

## Vài nét về doanh nghiệp

DCM là doanh nghiệp hàng đầu trong sản xuất phân bón. Hiện nay sản phẩm chủ lực của DCM là phân Urê hạt đục với hệ thống phân phối chủ lực tại Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, Campuchia và các thị trường xuất khẩu khác như Đông Nam Á, Nam Á, Mỹ Latinh.. Các sản phẩm khác của công ty phân bón NPK và phân bón hữu cơ cao cấp với hàm lượng dinh dưỡng cao, ứng dụng công nghệ hiện đại.

### Khuyến nghị

**MUA**

Giá mục tiêu

**45.467**

Tiềm năng tăng giá

16,7%

### Thông tin cổ phiếu

|                      |             |
|----------------------|-------------|
| Phân ngành           | Phân bón    |
| Thị giá (05/02/2026) | 38.950      |
| Biến động 1 năm      | 23,8 - 43,4 |
| KLGD bình quân 52T   | 3.373.113   |
| Vốn hóa (Tỷ đồng)    | 20.434      |
| P/E                  | 10,5        |
| P/B                  | 1,9         |
| %NN sở hữu           | 4,02%       |

### Diễn biến giá



|                | 1T    | 3T   | 12T   |
|----------------|-------|------|-------|
| <b>DCM</b>     | 17,1% | 9,4% | 17,2% |
| <b>VNindex</b> | 11%   | 16%  | 51%   |

### Tỷ lệ sở hữu

Chủ tịch và người liên quan 0%

## Chuyên viên phân tích

Phạm Hồng Mộng Thy

[phmthy@vcbs.com.vn](mailto:phmthy@vcbs.com.vn) +84-2838208117 ext 640

<https://vcbs.com.vn/trung-tam-phan-tich>

Bloomberg: VCBS <GO>

## TRIỂN VỌNG TÍCH CỰC NHỜ CHI PHÍ KHÍ DUY TRÌ Ở MỨC THẤP VÀ MÔI TRƯỜNG GIÁ PHÂN BÓN THUẬN LỢI

### ĐÁNH GIÁ: MUA

Chúng tôi kỳ vọng triển vọng kinh doanh năm 2026 sẽ tiếp tục khả quan được hỗ trợ bởi giá khí đầu vào được dự báo giảm trong khi giá bán được dự báo tăng so với cùng kỳ. Chúng tôi khuyến nghị **MUA** với DCM, giá mục tiêu **45.467 đồng/cp (+ 16,7%** so với giá đóng cửa ngày 05/02/2026).

### KQKD 2025

**KQKD 2025 tăng trưởng cả doanh thu và lợi nhuận nhờ chi phí khí đầu vào giảm, chính sách khấu trừ thuế GTGT đầu vào 10% và giá bán tăng.**

**Cụ thể cả năm 2025, doanh thu đạt 16,9 nghìn tỷ đồng, tăng 26% YoY và LNST đạt gần 1,9 nghìn tỷ đồng (+34% YoY),** tương ứng hoàn thành 121% kế hoạch doanh thu và 248% kế hoạch lợi nhuận năm của DCM. Tăng trưởng doanh thu được thúc đẩy bởi sản lượng và giá bán các sản phẩm tăng. Lợi nhuận gộp tăng 69% YoY, chủ yếu nhờ (1) lợi nhuận gộp urê tăng +57% YoY (giá bán trung bình tăng và giá khí giảm), (2) lợi nhuận gộp NPK tăng +85% YoY (nhờ tăng trưởng sản lượng và giá khí giảm), và (3) khấu trừ thuế VAT trong nửa cuối năm.

### LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

- Giá khí đầu vào năm 2026 được dự báo duy trì ở mức thấp** dựa trên triển vọng giá dầu được các tổ chức Thế giới dự báo giảm
- Giá urê được kỳ vọng duy trì ở mức cao trong nửa đầu năm 2026, được hỗ trợ bởi nhu cầu nhập khẩu lớn từ Ấn Độ.**
- Nhu cầu tiêu thụ phân bón Thế giới 2026 được dự báo tiếp tục xu hướng tăng.** Theo báo cáo triển vọng của IFA, dự kiến lượng phân bón sử dụng toàn cầu sẽ tiếp tục tăng trong giai đoạn từ năm 2025 đến năm 2029, với tốc độ tăng trưởng hàng năm dự kiến từ 1% đến 2%
- Quốc hội thông qua mức thuế GTGT 5% đối với phân bón.**

| Chỉ tiêu tài chính | 2024   | 2025   | 2026F  |
|--------------------|--------|--------|--------|
| Doanh thu          | 13.456 | 16.961 | 19.038 |
| LNST               | 1.428  | 1.917  | 2.379  |
| Tăng trưởng DT     | 7%     | 26%    | 12%    |
| Tăng trưởng LNST   | 29%    | 34%    | 24%    |
| Nợ/TTS (%)         | 9%     | 13%    | 12%    |
| TS LN gộp (%)      | 19%    | 24%    | 25%    |
| ROE – TTM (%)      | 14%    | 18%    | 19%    |
| EPS - TTM (đồng)   | 2.394  | 3.073  | 4.484  |

## TRIỂN VỌNG DOANH NGHIỆP

Giá khí dầu vào năm 2026 được dự báo duy trì ở mức thấp dựa trên triển vọng giá dầu được các tổ chức Thế giới dự báo giảm

Chi phí khí dầu vào được dự báo tiếp tục duy trì ở mức thấp dựa trên triển vọng giá dầu được các tổ chức Thế giới dự báo giảm. Trong kịch bản cơ sở (Base Case) của các chuyên gia thế giới như Goldman Sachs, J.P Morgan Research, EIA, Wood Mackenzie, giá dầu Brent kỳ vọng dao động trong vùng 55 – 65 USD/thùng. Đây là mức giá “tối thiểu” để các doanh nghiệp thượng nguồn duy trì CAPEX và các quốc gia OPEC cân đối ngân sách.

| Dự phóng giá dầu 2026 (USD/thùng) | Brent | WTI  |
|-----------------------------------|-------|------|
| J.P Morgan Research               | 58    | 54   |
| Goldman Sachs                     | 56    | 52   |
| EIA                               | 55    | 51,4 |
| Reuter poll                       | 61,3  | 58,2 |

Giá urê được kỳ vọng duy trì ở mức cao trong nửa đầu năm 2026, được hỗ trợ bởi nhu cầu nhập khẩu lớn từ Ấn Độ

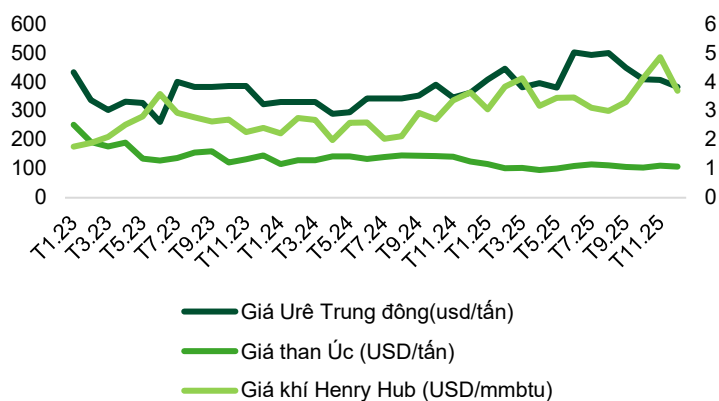
**Giá phân bón năm 2026 được dự báo duy trì ở mặt bằng cao và biến động, dù World Bank kỳ vọng chỉ số giá toàn cầu chỉ giảm nhẹ sau khi tăng mạnh trong năm 2025.**

Theo kịch bản cơ sở của Worldbank, giá urê có thể điều chỉnh khoảng 7% nhờ công suất mới tại Đông Á và Trung Đông, song dư địa giảm bị hạn chế bởi rủi ro chậm tiến độ mở rộng nguồn cung, các biện pháp hạn chế thương mại và giá khí tự nhiên cao. Đồng thời, nhu cầu nhập khẩu lớn từ Ấn Độ và kỳ vọng các đợt đấu thầu mới nhiều khả năng tiếp tục hỗ trợ giá urê trong nửa đầu năm.

Đối với phân bón gốc lân, dù World Bank dự báo giá DAP giảm khoảng 8% trong năm 2026, khả năng điều chỉnh đang chịu thách thức lớn từ việc Trung Quốc tạm ngừng xuất khẩu DAP, MAP, NP đến tháng 8/2026, cùng với lộ trình áp thuế bổ sung của EU đối với phân bón Nga và Belarus. Tổng thể, các yếu tố này khiến giá phân bón năm 2026 khó quay về vùng thấp lịch sử và vẫn tiềm ẩn khả năng tăng nếu xuất hiện thêm cú sốc về nguồn cung hoặc chi phí đầu vào.

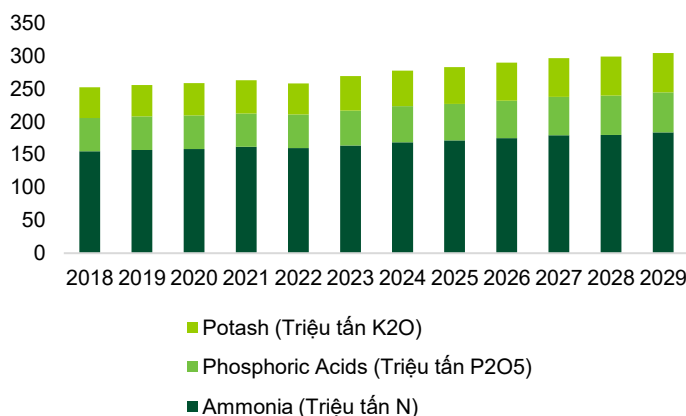
**Chi phí sản xuất urê toàn cầu được đánh giá không còn ở mức thấp**, trong bối cảnh giá khí tự nhiên – đầu vào then chốt của ngành – có xu hướng tăng trở lại trong trung hạn. Theo EIA, giá khí tự nhiên giao ngay Henry Hub năm 2026 dự kiến duy trì dưới 3,50 USD/MMBtu, giảm nhẹ khoảng 2% so với năm 2025, trước khi **tăng mạnh khoảng 33% vào năm 2027**, lên mức bình quân gần 4,60 USD/MMBtu. Động lực tăng giá chủ yếu đến từ việc **tốc độ tăng trưởng nhu cầu vượt xa nguồn cung**, khi Mỹ tiếp tục mở rộng công suất xuất khẩu LNG và nhu cầu khí cho phát điện gia tăng. Diễn biến này được kỳ vọng sẽ kéo tồn kho khí xuống dưới mức trung bình 5 năm, qua đó tạo áp lực tăng chi phí sản xuất urê và hạn chế dư địa giảm giá của mặt hàng này trong trung hạn.

**Hình 1: Giá phân bón & khí đốt thế giới**



Nguồn: IEA, Bloomberg, Agromonitor, VCBS tổng hợp

**Hình 2: Tăng trưởng năng lực sản xuất phân bón toàn cầu**



Nguồn: IEA, Bloomberg, Agromonitor, VCBS tổng hợp

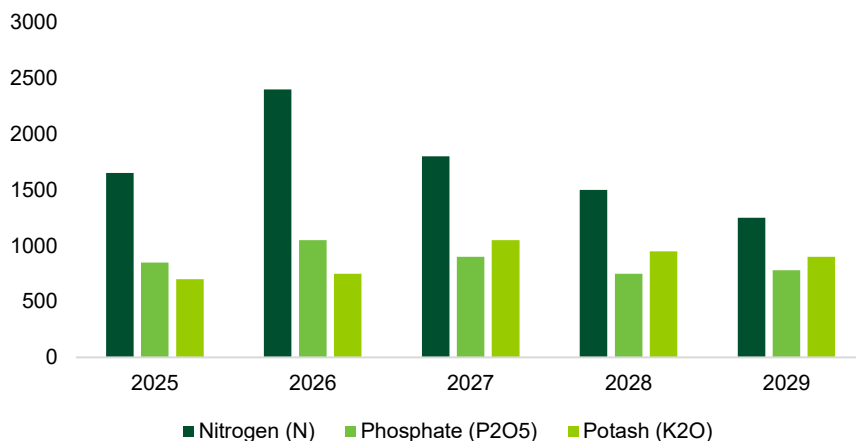
**Nhu cầu tiêu thụ phân bón Thế giới 2026 được dự báo tiếp tục xu hướng tăng.**

**Nhu cầu tiêu thụ phân bón Thế giới 2026 được dự báo tiếp tục xu hướng tăng.**

**Thế giới:** Theo báo cáo triển vọng của IFA, dự kiến lượng phân bón sử dụng toàn cầu sẽ tiếp tục tăng trong giai đoạn từ năm 2025 đến năm 2029, với tốc độ tăng trưởng hàng năm dự kiến từ 1% đến 2%, tổng lượng sử dụng được dự báo sẽ đạt 224 triệu tấn vào năm tài chính 2029, tăng 18 triệu tấn (9%) so với năm 2025. Trong số ba loại phân bón chính, lượng sử dụng phân bón hóa K<sub>2</sub>O dự kiến sẽ tăng nhanh nhất, với tốc độ tăng trưởng hàng năm từ 2-3%, so với 1-2% đối với N và photpho (P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>).

Bloomberg dự báo CAGR nhu cầu urê toàn cầu giai đoạn 2024-2030 là 2,4%, từ mức 188 triệu tấn mỗi năm (MTPA) vào năm 2024 lên 217 MTPA vào năm 2030. Điều này sẽ được hỗ trợ bởi CAGR công suất urê toàn cầu ở mức 0,8% và hiệu suất hoạt động cao hơn, tăng từ 77% vào năm 2024 lên 84% vào năm 2025.

**Hình 3: Dự báo tăng trưởng nhu cầu phân bón (Nghìn tấn)**



Nguồn: IFA, VCBS tổng hợp

**Triển vọng phân bón nội địa nửa đầu năm được dự báo tiếp tục tích cực.** Quý 1/2026 trùng với thời điểm chuẩn bị và bắt đầu mùa vụ Đông Xuân — đây thường là giai đoạn cầu phân bón tăng

do nhu cầu bón phân đầu vụ. Kỳ vọng giá nội địa tăng trở lại do yếu tố mùa vụ và theo xu hướng giá phân bón thế giới.

**Quốc hội thông qua mức thuế GTGT 5% đối với phân bón.**

**Mức thuế VAT đầu ra 5% sẽ giúp DCM và DPM được hoàn thuế đầu vào.** Chính sách này có thể tạo điều kiện để giá bán phân bón sản xuất trong nước giảm, qua đó tăng cường khả năng cạnh tranh so với phân bón nhập khẩu. Tuy nhiên, lợi ích ròng mà DCM và DPM thu được từ việc khấu trừ thuế đầu vào sẽ phụ thuộc vào mức độ điều chỉnh giá bán, chính sách của các doanh nghiệp nhằm hỗ trợ nông dân.

## DỰ BÁO VÀ ĐỊNH GIÁ

### Một số giả định chính trong dự báo KQKD

| Tiêu chí                 | 2025    | 2026F   | % YOY | Nguyên nhân                                                                                                                                                                |
|--------------------------|---------|---------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Sản lượng tiêu thụ (tấn) | 804.710 | 810.000 | 1%    | Chúng tôi tăng nhẹ dự báo tiêu thụ ure năm 2026, trên cơ sở kỳ vọng tăng trưởng sản lượng xuất khẩu sẽ bù đắp cho mức suy giảm nhẹ của nhu cầu tiêu thụ trong nước.        |
| Giá bán (đồng/kg)        | 10.747  | 11.284  | 5%    | Chúng tôi tăng dự báo giá phân Urê trong nước tăng 5% YoY được hỗ trợ bởi xu hướng tăng của giá thế giới                                                                   |
| Sản lượng tiêu thụ (tấn) | 237.960 | 285.552 | 20%   | Chúng tôi dự báo sản lượng tiêu thụ NPK của DCM sẽ tăng từ mức 200 nghìn tấn trong năm 2024 khi nhà máy NPK của KVF đi vào hoạt động lên mức 350 nghìn tấn trong năm 2028. |
| Giá bán (đồng/kg)        | 16.295  | 17.110  | 5%    | Chúng tôi tăng dự báo giá phân NPK trong nước tăng 5% YoY được hỗ trợ bởi xu hướng tăng của giá thế giới                                                                   |

## ĐỊNH GIÁ

Chúng tôi khuyến nghị **MUA** đối với cổ phiếu DCM với giá mục tiêu **45.467 VND/CP** dựa trên phương pháp chiết khấu FCFF và FCFE.

### Định giá bằng FCFE:

| FCFE: tỷ đồng                              | 2026F        | 2027F        | 2028F        | 2029F        | 2030F        |
|--------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Lợi nhuận sau thuế                         | 2.374        | 2.285        | 2.574        | 1.838        | 2.219        |
| Chi phí phi tiền mặt                       | 265          | 292          | 311          | 361          | 319          |
| Đầu tư TSCĐ                                | -158         | -279         | -240         | -255         | -253         |
| Đầu tư Vốn lưu động                        | 1.711        | -598         | -243         | 143          | -157         |
| Vay nợ ròng                                | 66           | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>FCFE</b>                                | <b>4.258</b> | <b>1.700</b> | <b>2.403</b> | <b>2.088</b> | <b>2.128</b> |
| <b>NPV giai đoạn 2026-2030F</b>            |              |              |              |              | <b>8.605</b> |
| <b>NPV giai đoạn tăng trưởng vĩnh viễn</b> |              |              |              |              | <b>7.395</b> |
| <b>Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng</b>      |              |              |              |              | <b>7.441</b> |

|                              |               |
|------------------------------|---------------|
| <b>Giá trị VCSH</b>          | <b>23.441</b> |
| <b>Số lượng CPLH (tr.cp)</b> | <b>529</b>    |
| <b>Định giá</b>              | <b>44.278</b> |

**Định giá bằng FCFF:**

| FCFF: tỷ đồng                              | 2026F        | 2027F        | 2028F        | 2029F        | 2030F         |
|--------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|
| Lợi nhuận sau thuế                         | 2.374        | 2.285        | 2.574        | 1.838        | 2.219         |
| Chi phí phi tiền mặt                       | 265          | 292          | 311          | 361          | 319           |
| Lãi vay sau thuế                           | 133          | 133          | 133          | 133          | 133           |
| Đầu tư TSCĐ                                | -158         | -279         | -240         | -255         | -253          |
| Đầu tư Vốn lưu động                        | 1.711        | -598         | -243         | 143          | -157          |
| <b>FCFF</b>                                | <b>4.326</b> | <b>1.833</b> | <b>2.536</b> | <b>2.221</b> | <b>2.118</b>  |
| <b>NPV giai đoạn 2026-2030F</b>            |              |              |              |              | <b>9.206</b>  |
| <b>NPV giai đoạn tăng trưởng vĩnh viễn</b> |              |              |              |              | <b>8.898</b>  |
| <b>Tổng giá trị doanh nghiệp</b>           |              |              |              |              | <b>18.104</b> |
| <b>Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng</b>      |              |              |              |              | <b>7.441</b>  |
| <b>Vay nợ ròng</b>                         |              |              |              |              | <b>849</b>    |
| <b>Giá trị VCSH</b>                        |              |              |              |              | <b>24.696</b> |
| <b>Số lượng CPLH (tr.cp)</b>               |              |              |              |              | <b>529</b>    |
| <b>Định giá</b>                            |              |              |              |              | <b>46.649</b> |

**RỦI RO ĐẦU TƯ**
**Rủi ro về giá khí nguyên liệu tăng mạnh làm biên lợi nhuận gộp thu hẹp nhanh.**

Giá khí nguyên liệu biến động mạnh làm gia tăng chi phí sản xuất phân bón, kéo theo giá thành bị đội lên trong bối cảnh giá nông sản không tăng tương ứng, tiêu thụ khó khăn sẽ khiến nông dân cắt giảm đầu tư cho sản xuất từ đó khiến sức mua giảm, tồn kho tăng cao. Nhu cầu tiêu thụ nội địa gặp nhiều khó khăn, lượng tiêu thụ nội địa thấp hơn nhiều so với cùng kỳ các năm trước sẽ khiến các doanh nghiệp phải thu hẹp hoặc thậm chí ngưng sản xuất.

**Rủi ro về giá Urê toàn cầu giảm mạnh hơn dự kiến**

Khả năng xuất khẩu Urê trở lại của Trung Quốc vẫn chưa rõ ràng có thể ảnh hưởng mạnh tới xu hướng giá phân bón trong bối cảnh nguồn cung dư thừa và nhu cầu phân bón toàn cầu đang tăng trưởng chậm lại.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ PHÓNG – Đơn vị: triệu đồng**

| Kết quả kinh doanh   | 2022   | 2023   | 2024   | 2025   | 2026F  |
|----------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Doanh thu thuần      | 15.925 | 12.571 | 13.456 | 16.961 | 19.038 |
| - Giá vốn hàng bán   | 10.221 | 10.539 | 10.942 | 12.926 | 14.214 |
| Lợi nhuận gộp        | 5.703  | 2.032  | 2.513  | 4.035  | 4.824  |
| - Chi phí bán hàng   | 698    | 801    | 1.014  | 1.207  | 1.355  |
| - Chi phí quản lí DN | 653    | 549    | 481    | 982    | 848    |
| Lợi nhuận HĐKD       | 4.593  | 1.232  | 1.323  | 2.151  | 2.709  |
| - (Lỗ) / Lợi tỷ giá  | 1      | 2      | 3      | 4      | 4      |
| - Lợi nhuận khác     | 3      | 22     | 199    | 6      | 6      |
| EBIT                 | 4.607  | 1.265  | 1.566  | 2.227  | 2.847  |
| - Chi phí lãi vay    | 10     | 10     | 44     | 70     | 143    |
| LNTT                 | 4.596  | 1.255  | 1.522  | 2.157  | 2.703  |
| - Thuế TNDN          | 270    | 146    | (94)   | (239)  | 324    |
| LNST                 | 4.321  | 1.110  | 1.428  | 1.917  | 2.379  |
| - Lợi ích CĐTS       | 5      | 1      | 8      | 2      | 5      |
| LNST CĐ CT Mẹ        | 4.316  | 1.109  | 1.420  | 1.915  | 2.374  |
| EPS (đ)              | 7.703  | 1.790  | 2.394  | 3.073  | 4.484  |
| EBITDA               | 4.460  | 721    | 775    | 1.800  | 2.689  |
| Tăng trưởng          | 2022   | 2023   | 2024   | 2025   | 2026F  |
| Doanh thu            | 61%    | -21%   | 7%     | 26%    | 12%    |
| LN HĐKD              | 135%   | -73%   | 7%     | 63%    | 26%    |
| LN Hợp nhất          | 135%   | -73%   | 21%    | 42%    | 25%    |
| LNST                 | 137%   | -74%   | 29%    | 34%    | 24%    |
| EBIT                 | 133%   | -73%   | 24%    | 42%    | 28%    |
| EPS                  | 151%   | -77%   | 34%    | 28%    | 46%    |
| Tổng tài sản         | 28%    | 8%     | 3%     | 12%    | 10%    |
| Nợ vay               | -1%    | 48%    | 5%     | 24%    | 1%     |
| VCSH                 | 42%    | -6%    | 2%     | 6%     | 15%    |
| Khả năng sinh lời    | 2022   | 2023   | 2024   | 2025   | 2026F  |
| Tỷ suất LNG          | 36%    | 16%    | 19%    | 24%    | 25%    |
| Tỷ suất LNST         | 27%    | 9%     | 11%    | 11%    | 12%    |
| ROE DuPont           | 41%    | 11%    | 14%    | 18%    | 19%    |
| ROA DuPont           | 31%    | 7%     | 9%     | 11%    | 12%    |
| Tỷ suất EBIT         | 29%    | 10%    | 12%    | 13%    | 15%    |
| LNTT / LNST          | 106%   | 113%   | 107%   | 112%   | 114%   |
| LNTT / EBIT          | 100%   | 99%    | 97%    | 97%    | 95%    |
| Vòng quay TTS        | 112%   | 82%    | 86%    | 96%    | 98%    |
| Đòn bẩy tài chính    | 34%    | 53%    | 55%    | 64%    | 57%    |
| ROIC                 | 41%    | 10%    | 12%    | 15%    | 16%    |
| Hiệu quả hoạt động   | 2022   | 2023   | 2024   | 2025   | 2026F  |
| Số ngày tồn kho      | 82     | 75     | 98     | 136    | 89     |
| Số ngày phải thu     | 4      | 11     | 14     | 27     | 15     |
| Số ngày phải trả     | 59     | 102    | 91     | 93     | 81     |
| Luân chuyển tiền     | 27     | (16)   | 22     | 70     | 23     |
| COGS/Hàng tồn kho    | 4      | 5      | 4      | 3      | 4      |
| An toàn tài chính    | 2022   | 2023   | 2024   | 2025   | 2026F  |
| TT hiện hành         | 4,0    | 3,0    | 2,8    | 2,4    | 2,7    |
| TT nhanh             | 3,2    | 2,5    | 2,1    | 1,6    | 2,1    |
| TT tiền mặt          | 3,1    | 2,3    | 1,9    | 1,3    | 2,0    |
| Nợ / Tài sản         | 0,0    | 0,1    | 0,1    | 0,1    | 0,1    |
| Nợ / Vốn sử dụng     | 0,0    | 0,1    | 0,1    | 0,2    | 0,2    |
| Nợ / Vốn CSH         | 0,0    | 0,1    | 0,1    | 0,2    | 0,2    |
| Khả năng TT lãi vay  | 448,3  | 124,6  | 35,3   | 31,6   | 19,9   |

| Cân đối kế toán         | 2022          | 2023          | 2024          | 2025          | 2026F         |
|-------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tài sản</b>          |               |               |               |               |               |
| + Tiền                  | 2.126         | 2.284         | 1.903         | 3.590         | 7.656         |
| + ĐTTT ngắn hạn         | 6.812         | 8.242         | 7.039         | 4.082         | 4.082         |
| + Phải thu              | 188           | 366           | 529           | 1.263         | 795           |
| + Hàng tồn kho          | 2.283         | 2.161         | 2.950         | 4.804         | 3.462         |
| + Khác                  | 216           | 452           | 500           | 709           | 254           |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b> | <b>11.624</b> | <b>13.504</b> | <b>12.921</b> | <b>14.449</b> | <b>16.248</b> |
| + Phải thu dài hạn      | 0             | 0             | 1             | 1             | 1             |
| + Tài sản cố định       | 2.207         | 1.600         | 1.946         | 2.175         | 2.746         |
| + Khấu hao lũy kế       | -13.243       | -14.330       | -15.090       | -15.435       | -15.700       |
| + ĐTTT dài hạn          | 0             | 0             | 0             | 0             | 0             |
| + Khác                  | 303           | 45            | 260           | 342           | 342           |
| <b>Tài sản dài hạn</b>  | <b>2.543</b>  | <b>1.733</b>  | <b>2.808</b>  | <b>3.196</b>  | <b>3.089</b>  |
| <b>Tổng Tài sản</b>     | <b>14.167</b> | <b>15.238</b> | <b>15.729</b> | <b>17.645</b> | <b>19.337</b> |
| <b>Nợ &amp; VCSH</b>    |               |               |               |               |               |
| + Phải trả (ngắn)       | 1.886         | 2.747         | 2.594         | 3.460         | 3.360         |
| + Vay ngắn hạn          | 3             | 846           | 1.229         | 2.226         | 2.224         |
| + Khác                  | 986           | 925           | 857           | 296           | 410           |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>      | <b>2.874</b>  | <b>4.517</b>  | <b>4.681</b>  | <b>5.982</b>  | <b>5.995</b>  |
| + Vay dài hạn           | 1             | 3             | 120           | 57            | 124           |
| + Phải trả dài hạn      | 686           | 754           | 751           | 866           | 866           |
| <b>Nợ dài hạn</b>       | <b>687</b>    | <b>757</b>    | <b>871</b>    | <b>923</b>    | <b>990</b>    |
| <b>Tổng nợ</b>          | <b>3.561</b>  | <b>5.275</b>  | <b>5.552</b>  | <b>6.905</b>  | <b>6.985</b>  |
| + Vốn điều lệ           | 5.294         | 5.294         | 5.294         | 5.294         | 5.294         |
| + Cổ phiếu ưu đãi       | 0             | 0             | 0             | 0             | 0             |
| + Thặng dư              | 0             | 0             | 0             | 0             | 0             |
| + LN giữ lại            | 3.018         | 2.045         | 1.883         | 1.864         | 3.232         |
| + Lợi ích CĐTS          | 29            | 28            | 33            | 31            | 37            |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>   | <b>10.576</b> | <b>9.936</b>  | <b>10.144</b> | <b>10.709</b> | <b>12.314</b> |
| <b>Tổng nguồn vốn</b>   | <b>14.167</b> | <b>15.238</b> | <b>15.729</b> | <b>17.645</b> | <b>19.336</b> |
| Lưu chuyển tiền         | 2022          | 2023          | 2024          | 2025          | 2026F         |
| <b>Tiền đầu năm</b>     | <b>428</b>    | <b>2.126</b>  | <b>2.284</b>  | <b>1.903</b>  | <b>3.591</b>  |
| <b>LNST</b>             | <b>4.596</b>  | <b>1.255</b>  | <b>1.522</b>  | <b>2.157</b>  | <b>2.374</b>  |
| + Khấu hao lũy kế       | 1.398         | 1.083         | 268           | 339           | 265           |
| + Điều chỉnh            | 425           | -988          | -801          | -1.283        | 281           |
| + Thay đổi VLD          | -688          | 963           | -912          | -2.424        | 1.711         |
| <b>Tiền từ HĐKD</b>     | <b>-2.388</b> | <b>-1.469</b> | <b>736</b>    | <b>3.021</b>  | <b>-158</b>   |
| + Thanh lý TSCĐ         | 0             | 0             | 0             | 0             | 0             |
| + Mua sắm TSCĐ          | -147          | -544          | -791          | -427          | -158          |
| + Đầu tư ròng           | -2.241        | -925          | 1.527         | 3.448         | 0             |
| + Khác                  | 0             | 0             | 0             | 0             | 0             |
| <b>Tiền từ HĐĐT</b>     | <b>-2.388</b> | <b>-1.469</b> | <b>736</b>    | <b>3.021</b>  | <b>-158</b>   |
| + Cổ tức đã trả         | -948          | -1.590        | -1.059        | -1.055        | -475          |
| + Tăng (giảm) vốn       | 0             | 0             | 0             | 0             | 0             |
| + Nợ ngắn hạn           | 0             | 0             | 0             | 0             | -1            |
| + Nợ dài hạn            | 0             | 0             | 0             | 0             | 67            |
| + Khác                  | -683          | 836           | 437           | 934           | 0             |
| <b>Tiền từ HĐTC</b>     | <b>-1.631</b> | <b>-754</b>   | <b>-625</b>   | <b>-123</b>   | <b>-409</b>   |
| Lưu chuyển tiền         | 1.713         | 90            | 188           | 1.688         | 4.065         |
| <b>Tiền cuối năm</b>    | <b>2.140</b>  | <b>2.215</b>  | <b>2.473</b>  | <b>3.591</b>  | <b>7.656</b>  |

## ĐIỀU KHOẢN SỬ DỤNG

Báo cáo này và/hoặc bất kỳ nhận định, thông tin nào trong báo cáo này không phải là các lời chào mua hay bán bất kỳ một sản phẩm tài chính, chứng khoán nào được phân tích trong báo cáo và cũng không là sản phẩm tư vấn đầu tư hay ý kiến tư vấn đầu tư nào của VCBS hay các đơn vị/thành viên liên quan đến VCBS. Do đó, nhà đầu tư chỉ nên coi báo cáo này là một nguồn tham khảo. VCBS không chịu bất kỳ trách nhiệm nào trước những kết quả ngoài ý muốn khi quý khách sử dụng các thông tin trên để kinh doanh chứng khoán.

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo phân tích đều đã được thu thập, đánh giá với mức cẩn trọng tối đa có thể. Tuy nhiên, do các nguyên nhân chủ quan và khách quan từ các nguồn thông tin công bố, VCBS không đảm bảo về tính xác thực của các thông tin được đề cập trong báo cáo phân tích cũng như không có nghĩa vụ phải cập nhật những thông tin trong báo cáo sau thời điểm báo cáo này được phát hành.

Báo cáo này thuộc bản quyền của VCBS. Mọi hành động sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung báo cáo và/hoặc xuất bản mà không có sự cho phép bằng văn bản của VCBS đều bị nghiêm cấm.

## HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ

| Khuyến nghị      | Chi tiết                                                                               |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>MUA</b>       | Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên trong vòng 6 tháng tới                   |
| <b>TRUNG LẬP</b> | Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -10% đến 15% trong vòng 6 tháng tới |
| <b>BÁN</b>       | Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -15% trong vòng 6 tháng tới.                   |

Khả năng sinh lời của cổ phiếu được tính bằng tổng của tiềm năng tăng giá kể từ thời điểm công bố báo cáo (đã điều chỉnh), và tỷ suất cổ tức tiền mặt dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 06 tháng.

## THÔNG TIN LIÊN HỆ

### Trần Minh Hoàng

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

[tmhoang@vcbs.com.vn](mailto:tmhoang@vcbs.com.vn)

### Lý Hoàng Anh Thi

Phó Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

[lhathi@vcbs.com.vn](mailto:lhathi@vcbs.com.vn)

### Phạm Hồng Mộng Thy

Chuyên viên Phân tích

[phmthy@vcbs.com.vn](mailto:phmthy@vcbs.com.vn)

## CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

<https://vcbs.com.vn/trung-tam-phan-tich>

Bloomberg: VCBS <GO>